

MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

FACTORS AFFECT STUDENTS' MOTIVATION IN SCIENTIFIC RESEARCH

Phạm Quang Văn¹, Lê Văn Trọng², Huỳnh Văn Kiệt³, Hoàng Thị Xuân⁴

¹Trường Đại học Công nghệ TP. HCM

^{2,3,4} Trường Đại học giao thông vận tải TP. HCM

Tóm tắt: Tạo động lực nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên đang là vấn đề được các trường đại học rất quan tâm trong giai đoạn hiện nay. Bằng phân tích lý thuyết và khảo sát thực tế tại Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH GTVT TP.HCM), nhóm tác giả đã phân tích, đánh giá và đo lường được năm yếu tố chính tác động đến động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên là: (1) Chính sách của nhà trường; (2) Sinh viên; (3) Cơ sở vật chất; (4) Cơ quan thực tập – doanh nghiệp; (5) Giảng viên từ đó đưa ra những đề xuất để tạo động lực NCKH của sinh viên.

Từ khoá: Nghiên cứu khoa học; động lực nghiên cứu khoa học; động lực sinh viên nghiên cứu khoa học.

Chỉ số phân loại: 3.3

Abstract: Nowadays, universities care very much of students' scientific research. By theoretically and survey at Ho Chi Minh City University of Transport, authors analysed, evaluated and measured 5 factor groups influence to students' motivation in scientific research including: (1) University's policies, (2) Students themselves, (3) University's material base, (4) Enterprises – students internship, and (5) lectures, then give some suggestions to the University.

Key words: Scientific research, motivation in scientific research, students' motivation in scientific research.

Classification number: 3.3

1. Giới thiệu

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một quá trình tham vấn và điều tra một cách có hệ thống và có phương pháp nhằm làm gia tăng lượng kiến thức; là cách thức con người tìm hiểu các hiện tượng khoa học một cách có hệ thống [1]. Có thể nói NCKH là quá trình sáng tạo, khám phá những quy luật và vận dụng những quy luật đó vào thực tiễn đời sống xã hội.

Khi NCKH, sinh viên sẽ nhận được những lợi ích cơ bản sau [4]:

- Thứ nhất, tham gia NCKH đòi hỏi sinh viên phải không ngừng bổ sung, hoàn thiện kiến thức của mình, do đó phải tìm kiếm và đọc thêm nhiều tài liệu bổ trợ nên kỹ năng nghiên cứu cũng như kiến thức khoa học kỹ thuật sẽ tăng lên.

- Thứ hai, thông qua NCKH, sinh viên nhanh chóng tiếp thu được những kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng làm việc nhóm, các kỹ thuật tin học ... rất cần thiết cho công việc và cuộc sống sau này của chính sinh viên.

- Thứ ba, thực hiện và bảo vệ một đề

tài NCKH sẽ rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng như: Kỹ năng diễn đạt, trình bày một vấn đề, kỹ năng thuyết trình, tập cho sinh viên phong thái tự tin khi bảo vệ trước một hội đồng khoa học. Đây cũng là trải nghiệm rất quý báu và thú vị mà không phải bất kỳ sinh viên nào cũng có được trong quãng đời sinh viên của mình.

- Thứ tư, ngoài những kiến thức và kinh nghiệm tiếp thu được thông qua NCKH, sinh viên còn được tạo điều kiện trong việc nâng cao kết quả học tập. Mỗi sinh viên tham gia viết bài báo khoa học, bài tham luận hội thảo hay thực hiện đề tài nghiên cứu sẽ được cộng thêm điểm rèn luyện và một số ưu ái theo chính sách của Nhà Trường.

Tuy nhiên, những năm gần đây, các chương trình NCKH của sinh viên còn khá trầm lắng chưa phản ánh được mối quan tâm của các thầy cô và Nhà trường. Vì thế, nhóm tác giả đã nghiên cứu thông qua lý thuyết và bằng khảo sát thực tế các sinh viên đang theo học tại Trường ĐH GTVT TP.HCM để tìm ra những nhân tố chính tác động đến động lực NCKH của sinh viên tại Trường để đẩy

manh phong trào NCKH trong sinh viên và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Nghiên cứu khảo sát

2.1. Sơ lược về nghiên cứu khảo sát

Động lực NCKH của sinh viên được hiểu là sự khao khát, tự nguyện của sinh viên trong NCKH nhằm hướng tới một mục tiêu, kết quả nhất định nào đó; là những nhân tố bên trong kích thích sinh viên tích cực, say mê trong học tập, nghiên cứu trong điều kiện cho phép nhằm tạo ra sản phẩm khoa học có giá trị nhất định [5]. Với khái niệm trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng các yếu tố tạo động lực NCKH của sinh viên nhằm tạo điều kiện, khuyến khích, động viên sinh viên nhiệt tình, hăng hái và nỗ lực hơn trong học tập, trong nghiên cứu, đem tất cả tài năng, sức lực để phục vụ cho mục tiêu đào tạo chung của Nhà trường, đồng thời thỏa mãn những nhu cầu, mong muốn và nâng cao sức sáng tạo và phát huy tính tích cực cống hiến của chính sinh viên. Thông qua các tài liệu liên quan và một số công trình nghiên cứu về lĩnh vực này [5], [6], [7], nhóm tác giả tiến hành thực hiện nghiên cứu thông qua hai bước: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Trong nghiên cứu sơ bộ, nhóm tác giả đã xây dựng bảng câu hỏi khảo sát sơ bộ, sau đó gặp gỡ các nhà giáo lâu năm có tham gia hướng dẫn NCKH cho sinh viên; một số sinh viên đã và đang làm NCKH; một số cán bộ quản lý thuộc các phòng, ban có liên quan để trao đổi và điều chỉnh bảng câu hỏi khảo sát sơ bộ ban đầu. Kết quả cuối cùng của nghiên cứu sơ bộ là nhóm tác giả có được bảng khảo sát chính thức phù hợp để nghiên cứu các nhân tố tác động đến động lực NCKH của sinh viên. Phiếu khảo sát chính thức [2] gồm 25 câu hỏi tức 25 biến quan sát dùng để xác định 5 nhóm nhân tố tức 5 nhóm biến đã được mã hóa như sau:

- Nhóm nhân tố Sinh viên được mã hóa là SV với SV1: Hiểu biết về NCKH còn hạn chế; SV2: Chưa hiểu được tầm quan trọng của NCKH trong quá trình học tập tại trường đại học; SV3: Cho rằng NCKH thực sự là một việc khó; SV4: Khó thành lập được nhóm để thực hiện đề tài NCKH; SV5: Chưa

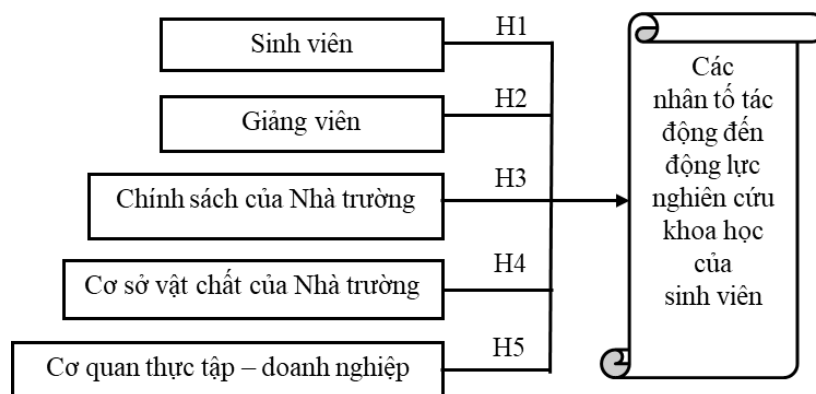
có kinh nghiệm làm việc nhóm khi triển khai thực hiện đề tài; SV6: Chưa biết lựa chọn đề tài phù hợp với thực tiễn, trình độ kiến thức và phù hợp với ngành nghề được đào tạo.

- Nhóm nhân tố Giảng viên được mã hóa là GV với GV1: Nhiều giảng viên còn ít quan tâm đến NCKH; GV2: Nhiều giảng viên chưa biết định hướng các vấn đề nghiên cứu khi sinh viên hỏi; GV3: Nhiều giảng viên chưa có năng lực hướng dẫn NCKH; GV4: Nhiều giảng viên hướng dẫn NCKH thiếu nhiệt tình và chi tiết; GV5: Nhiều giảng viên chưa biết khuyến khích, động viên sinh viên NCKH; GV6: Nhiều giảng viên không thúc đẩy tiến độ thực hiện khi hướng dẫn sinh viên NCKH.

- Nhóm nhân tố Chính sách của Nhà trường được mã hóa là CS với CS1: Chưa tạo sự khác biệt giữa sinh viên có tham gia và không tham gia NCKH; CS2: Kinh phí giành cho NCKH chưa tương xứng; CS3: Thành tích NCKH chưa được phổ biến rộng rãi để động viên tinh thần sinh viên; CS4: Chưa tổ chức sinh hoạt NCKH thường kỳ trong các khoa chuyên ngành; CS5: Phương pháp dạy và thi tự luận không sử dụng tài liệu bắt sinh viên học thuộc lòng và không gợi mở tư duy tìm tòi, sáng tạo giúp cho NCKH.

- Nhóm nhân tố Cơ sở vật chất của Nhà trường được mã hóa là VC với VC1: Trang bị phòng thí nghiệm chưa thật tốt và hiện đại; VC2: Thư viện chưa có nhiều đầu sách và tài liệu tham khảo chưa phong phú; VC3: Internet chưa phủ sóng tốt trong các khu thư viện, ký túc xá, lớp học...; VC4: Cơ sở vật chất ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng NCKH của Nhà trường.

- Nhóm nhân tố Cơ quan thực tập – doanh nghiệp được mã hóa là DN với DN1: Một số doanh nghiệp chưa nhiệt tình tiếp nhận sinh viên thực tập tốt nghiệp, làm NCKH; DN2: Một số doanh nghiệp chưa hỗ trợ sinh viên tiếp cận tài liệu cần thiết; DN3: Một số doanh nghiệp chưa nhiệt tình chỉ dẫn khi được sinh viên yêu cầu; DN4: Trung tâm quan hệ doanh nghiệp chưa hỗ trợ tốt cho sinh viên khi liên hệ các doanh nghiệp thực tập và NCKH.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng.

Tất cả 25 biến quan sát trên đều được đánh giá bằng thang đo Likert có 5 mức độ:

1. Hoàn toàn không đồng ý;
2. Không đồng ý;
3. Không ý kiến;
4. Đồng ý;
5. Hoàn toàn đồng ý.

Mô hình nghiên cứu ban đầu được đề xuất (hình 1). Giả thuyết được đưa ra với mô hình nghiên cứu đề xuất như sau: tất cả các nhóm yếu tố từ H1 đến H5 đều có mối quan hệ cùng chiều với Động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Trong nghiên cứu chính thức nhóm tác giả đã tiến hành gửi 215 mẫu tức bảng câu hỏi khảo sát chính thức (bằng giấy) trực tiếp đến các sinh viên đang theo học tại Trường ĐH GTVT TP.HCM. Sau đó nhóm tác giả đã thu về đủ 215 mẫu trong đó có 11 mẫu bị loại do sinh viên không trả lời đầy đủ các thông tin, hoặc bỏ nhiều ô trống hoặc đánh nhiều lựa chọn trong cùng một câu hỏi. Như vậy có 204 bảng khảo sát (mẫu) hợp lệ đạt tỉ lệ 95%.

Theo Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2011) tỉ lệ mẫu trên biến quan sát đạt trên 5:1 là đủ điều kiện nên với tỉ lệ mẫu 204 trên 25 số biến khảo sát tương ứng 8.2:1 trong nghiên cứu này là khá hợp lý vì vậy được nhóm tác giả sử dụng trong nghiên cứu định lượng để phân tích và đánh giá bằng phần mềm SPSS 20.0 [3].

2.2. Kiểm định các biến và xác định mô hình nghiên cứu chính thức

Kiểm định độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha cho thấy các nhóm

biến đều có hệ số Cronbach's Alpha > 6, cụ thể ở nhóm biến Sinh viên là 0.825; nhóm biến Giảng viên là 0.799; nhóm biến Chính sách nhà trường là 0.793; nhóm biến Cơ sở vật chất và nhóm biến Cơ quan thực tập – doanh nghiệp là 0.777 [2].

Vậy thang đo của các nhóm biến đạt được độ tin cậy. Sử dụng phương pháp PCA (Principal Components Analysis) với phép xoay Varimax nhóm tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) theo từng bước. Phân tích nhân tố, nghiên cứu đặt ra hai giả thuyết là:

H₀: Với các biến trong tổng thể không có tương quan với nhau;

H₁: Với các biến trong tổng thể có tương quan với nhau.

Theo lý thuyết để phân tích nhân tố khám phá số liệu phải thỏa mãn các yêu cầu: Hệ số tải nhân tố (Factor loading) > 0.5 và $0.5 \leq KMO \leq 1$. Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố.

Trị số KMO lớn có ý nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp. Ngoài ra giá trị Eigenvalue (Eigenvalue > 1) tổng phương sai trích $\geq 50\%$. Nhóm tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA nhiều lần và đến lần thứ 6 (lần cuối), các biến lần lượt bị loại là GV4, VC2, VC4, GV5, GV3 do có hệ số tải (factor loading) bé hơn 0.5.

Kết quả kiểm định hệ số KMO và kiểm định Barlett các thành phần lần thứ 6 cho trong bảng 1.

Bảng 1. Hệ số KMO và kiểm định Barlett các thành phần lần thứ 6.

Kiểm tra KMO and Bartlett's		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		.879
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	1475.979
	Bậc tự do	171
	Sig (giá trị P – value)	.000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý số liệu [2]

Bảng 2. Bảng phương sai trích lần cuối.

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích
1	6.422	33.801	33.801	6.422	33.801	33.801	3.185	16.764	16.764
2	2.004	10.547	44.348	2.004	10.547	44.348	2.842	14.956	31.719
3	1.358	7.149	51.497	1.358	7.149	51.497	2.820	14.841	46.560
4	1.231	6.477	57.974	1.231	6.477	57.974	1.627	8.565	55.125
5	1.051	5.532	63.506	1.051	5.532	63.506	1.592	8.381	63.506
6	.823	4.331	67.837						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

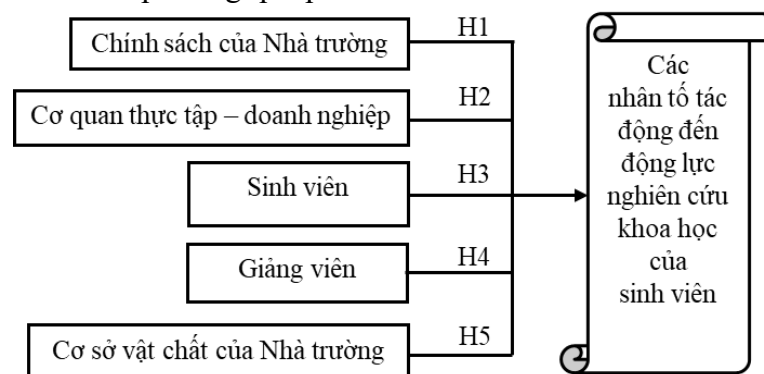
Nguồn: Phân tích dữ liệu của nhóm tác giả [2]

Bảng 1 cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{sig} = 0.00 < 0.05$, bác bỏ H_0 , nhận H_1), đồng thời hệ số $\text{KMO} = 0.879 > 0.5$, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố. Kết quả phân tích phương sai trích lần cuối cho trong bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, các nhân tố đều có giá trị Eigenvalues > 1 . Với phương pháp rút

trích Principal components và phép quay Varimax, vẫn có năm nhân tố được rút trích ra từ biến quan sát. Phương sai trích là $63.506\% > 50\%$ là đạt yêu cầu.

Điều này cho thấy năm nhân tố rút trích ra thể hiện được khả năng giải thích được 63.506% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể. Mô hình nghiên cứu chính thức được điều chỉnh như hình 2 sau:

**Hình 2.** Mô hình nghiên cứu chính thức.

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng [2]

3. Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Bảng đánh giá độ phù hợp của mô hình (bảng 3) cho thấy, giá trị hệ số tương quan là $0.666 > 0.5$, do vậy, đây là mô hình thích hợp

để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Giá trị R^2 hiệu chỉnh = 0.658 chứng tỏ mô hình đạt mức thích hợp là $65,8\%$. Phương trình hồi quy tuyến tính biểu diễn mối quan hệ giữa 5 yếu

tổ ảnh hưởng đến động lực sinh viên nghiên cứu khoa học có dạng: $Y = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + a_4X_4 + a_5X_5$.

Hệ số Durbin -Watson là $2,087 > 1$ nên không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong mô hình.

Bảng 3. Bảng đánh giá độ phù hợp của mô hình.

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thông kê thay đổi					Hệ số Durbin-Watson
					Hệ số R ² sau khi đổi	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Hệ số Sig.F sau khi đổi	
1	,816 ^a	,666	,658	,56136	,666	79,131	5	198	,000	2,087

a. Predictors: (Constant), VC, SV, DN, GV, CS;
b. Dependent Variable: Y: Điểm danh gia của sinh viên về hoạt động NCKH tại Trường

Nguồn: Phân tích dữ liệu của nhóm tác giả [2].

Bảng 4. Thông số thống kê trong mô hình hồi qui bằng phương pháp Enter.

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
(Hằng số)	,310	,259		1,195	,023		
CS	,057	,084	,040	2,679	,049	,495	2,019
DN	,000	,072	,000	2,004	,049	,549	1,822
SV	,229	,078	,153	2,951	,050	,627	1,595
GV	,915	,068	,715	13,513	,000	,601	1,664
VC	,046	,068	,038	2,675	,500	,521	1,918

a. Dependent Variable: Y: Điểm danh gia của sinh viên về hoạt động NCKH tại Trường

Nguồn: Phân tích dữ liệu của nhóm tác giả [2].

Theo kết quả của bảng 4 thống kê trong mô hình hồi qui bằng phương pháp Enter, khi xét t_{stat} và $t_{\alpha/2}$ của các biến để đo độ tin cậy thì các biến độc lập CS, DN, SV, GV, VC đều đạt yêu cầu do $t_{stat} > t_{\alpha/2}(6,358) = 1.966$ (nhỏ nhất là 2.004). Hệ số VIF (Variance Inflation Factor) của các biến độc lập có giá trị từ 1.595 đến 2.019 đều nhỏ hơn 10, vì vậy mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, nghĩa là các biến độc lập không tác động lên nhau.

Kết quả hồi quy từ phân tích dữ liệu cho thấy, năm biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính bội ban đầu đều thỏa mãn điều kiện, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 đều được chấp nhận. Tuy nhiên, theo kết quả mô hình cho thấy, nhóm **Cơ quan thực tập – doanh nghiệp** chưa có sự tác động đến động lực NCKH của sinh viên trong hiện tại. Có thể hiện nay, việc thực hiện các đề tài NCKH của sinh viên chỉ mang tính học thuật, thường mang những chủ đề về ngành học hay xã hội mà chưa mang tính ứng dụng thực tiễn

cao, chưa phản ánh được tình trạng của doanh nghiệp chính vì vậy mà yếu tố này theo cách đánh giá của học viên là chưa tác động đến động lực NCKH của mình.

Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) của các biến độc lập được thể hiện trong bảng 4 đều mang dấu dương, nghĩa là các biến này có quan hệ thuận chiều với biến phụ thuộc. Phương trình hồi quy đa biến được xếp theo thứ tự quan trọng như sau: $Y = 0.715*GV + 0.153*SV + 0.040*CS + 0.038*VC$

4. Đề xuất một số giải pháp với Trường

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất theo thứ tự như sau:

4.1. Đề xuất về giảng viên

Hệ số Beta của nhóm Giảng viên có trọng số cao nhất trong phương trình, điều đó cho thấy rằng sinh viên đánh giá rất cao tầm quan trọng của giảng viên trong động lực NCKH của mình. Năng lực NCKH chính là sự thể hiện một cách cụ thể và là cơ sở hình

thành năng lực sáng tạo cho quá trình giảng dạy của người giảng viên. Cần đề cao năng lực NCKH mới có thể giải quyết triệt để vấn đề bồi dưỡng tri thức mới và nâng cao kỹ năng đào tạo cho đội ngũ giảng viên. Năng lực sáng tạo trong NCKH của giảng viên không chỉ là năng lực về mặt trí tuệ, mà còn là sự thể hiện nhân cách con người, trạng thái tinh thần. Nói cách khác, năng lực sáng tạo là tố chất tổng hợp của người giảng viên.

Trong thời đại nền công nghiệp thông tin bùng nổ, việc lựa chọn các đề tài mang tính thời sự, ứng dụng vào thực tế, giải quyết các vấn đề đang đặt ra cho doanh nghiệp và cuộc sống sẽ giúp cho giảng viên nâng cao tính năng động, sáng tạo. Đó là nền tảng để giảng viên định hướng hoặc đặt ra các vấn đề nghiên cứu giúp sinh viên hoạch định được các vấn đề nào sẽ phù hợp với năng lực NCKH của mình, từ đó hình ảnh người giảng viên sẽ được nâng cao hơn rất nhiều.

Kết quả khảo sát cho thấy giảng viên chưa đánh giá cao tầm quan trọng của việc sinh viên NCKH, còn nhiều giảng viên ít quan tâm đến NCKH và thiếu nhiệt tình trong việc hướng dẫn sinh viên NCKH.

Bên cạnh đó, người giảng viên cũng nên tự nâng cao trình độ và khả năng NCKH của mình. Vì khi sinh viên đặt vấn đề nghiên cứu hoặc trao đổi vấn đề cần nghiên cứu mà người giảng viên có trình độ NCKH không cao thì rất khó hướng dẫn sinh viên, khó tạo lòng tin cho sinh viên, cũng như khó thúc đẩy tiến độ nghiên cứu hay các tiến độ công việc đã giao cho sinh viên.

Tùy theo tính chất của đề tài nghiên cứu mà người giảng viên cần phân chia tiến độ thực hiện, vì khi phân chia tiến độ thực hiện, người giảng viên sẽ theo dõi được quá trình nghiên cứu của sinh viên. Từ đó, người giảng viên mới khuyến khích, động viên sinh viên hoàn thành các công việc được giao.

4.2. Đề xuất với Sinh viên

Hiện nay sinh viên của Trường ĐH GTVT TP.HCM ý thức được việc NCKH có ý nghĩa quan trọng trong việc học tập của mình. Tuy nhiên, để việc NCKH đạt được hiệu quả thì tự bản thân mỗi sinh viên cần phải tự rèn luyện cho mình thói quen đọc

sách, tìm tòi thông tin, sàng lọc những thông tin cần thiết nhất. Các thông tin này, sinh viên có thể tìm bắt cứ ở đâu như sách chuyên khảo, sách chuyên ngành, báo chí, tạp chí hay trên các phương tiện thông tin... Khi đó, sinh viên sẽ tìm được cho mình một đề tài thú vị và chia sẻ cùng bạn bè, kết nối để thành lập nhóm làm việc. Song song đó, việc trao đổi với giảng viên về nội dung và định hướng nghiên cứu sẽ giúp cho sinh viên hoạch định được phương hướng hay nhận được sự tận tình hướng dẫn của giảng viên để nghiên cứu trọng tâm vấn đề, tránh việc nghiên cứu quá nhiều nhưng không làm rõ được các vấn đề trọng tâm hoặc quá giới hạn phạm vi nghiên cứu.

Bên cạnh đó, sinh viên cần phải học các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp... vì các kỹ năng này sẽ giúp ích cho sinh viên trong quá trình tương tác làm việc với nhau. Nếu không có kỹ năng làm việc nhóm, sinh viên sẽ không biết phân chia công việc hay quản lý công việc hiệu quả, cũng như không có kỹ năng thuyết trình thì sinh viên khó có thể trình bày và bảo vệ quan điểm của mình trước nhóm cũng như trước hội đồng khi báo cáo đề tài. Chính vì vậy, trong quá trình NCKH, sinh viên sẽ được trau dồi và có điều kiện phát triển rất nhiều những kỹ năng, trong đó có các kỹ năng như đã nêu trên. Việc sinh viên chủ động tìm các đề tài nghiên cứu mới có tính ứng dụng vào thực tiễn hay chủ động trao đổi với giảng viên để tìm sự gợi mở là những cách thức giúp sinh viên phát huy được động lực NCKH của mình. Nghiên cứu các đề tài theo ngành học hay theo sở thích sẽ giúp cho sinh viên tích cực hơn trong khi làm NCKH. Hiện nay, các đề tài mang tính ứng dụng thực tiễn vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp rất nhiều, sinh viên có thể đặt các vấn đề nghiên cứu đó khi thực tập tại doanh nghiệp nhằm mục đích hiểu rõ hơn về bản chất công việc cũng như sẽ giúp các doanh nghiệp tìm ra các giải pháp mới nâng cao hiệu quả kinh doanh.

4.3. Đề xuất chính sách

Mặc dù nhân tố chính sách của Nhà trường hiện nay chưa có sự tác động lớn đến động lực NCKH nhưng Trường cần nên quan

tâm xây dựng các chính sách mới để thu hút đội ngũ NCKH cũng như thúc đẩy việc NCKH của Nhà trường.

Nhà trường nên xây dựng chính sách cho sinh viên thực hiện đề tài NCKH. Thay vì làm khóa luận tốt nghiệp, sinh viên có thể trình bày một NCKH độc lập, đó là bước tiến mới giúp cho sinh viên có cơ hội thực hành tốt công việc NCKH và được Trường ghi nhận đóng góp của họ khi tham gia NCKH.

Bên cạnh đó, Nhà trường nên chú trọng đầu tư kinh phí để sinh viên và giảng viên có cơ hội nghiên cứu những đề tài có tầm vóc cao hơn như đề tài cấp thành, cấp bộ... vì khi nghiên cứu những đề tài đó, ngoài việc đầu tư thời gian, trí lực thì chi phí phục vụ cho các nghiên cứu đó không hề nhỏ. Và khi các NCKH đạt được kết quả cao Nhà trường nên có những hình thức biểu dương phù hợp để các em có thành tích thấy tự hào và tạo động lực cho các sinh viên khác tham gia NCKH.

Song song đó, thay đổi một số môn từ hình thức thi tự luận không sử dụng tài liệu sang hình thức thi tự luận có sử dụng tài liệu là vấn đề Nhà trường cần quan tâm. Việc sử dụng tài liệu trong quá trình thi sẽ đòi hỏi sinh viên đọc rất nhiều sách chuyên ngành, sách chuyên khảo để làm tốt bài thi của mình, qua đó, vừa giúp sinh viên nâng cao ý thức và kỹ năng đọc sách đồng thời cũng giúp cho sinh viên tìm ra nhiều đề tài mới thú vị để phục vụ cho việc NCKH.

Trong thời gian tới, nhà trường nên quan tâm xây dựng các chính sách tạo động lực cho giảng viên tham gia nhiều trong công tác NCKH cũng như hướng dẫn sinh viên NCKH, có thể là việc quy đổi số tiết chuẩn giảng dạy sang khối lượng NCKH, hoặc trao các giải thưởng NCKH đạt giải cao trong các hội thi NCKH cấp thành, cấp ngành, cấp bộ... Do đó Nhà trường nên có chế độ động viên, khuyến khích giảng viên tham gia làm đề tài NCKH các cấp hàng năm và viết báo trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, Nhà trường nên thành lập các câu lạc bộ NCKH để trao đổi kinh nghiệm, hoặc chia sẻ những thông tin mới về các chủ đề có liên quan đến các công trình nghiên cứu đang thực hiện.

4.4. Đề xuất về cơ sở vật chất

Các trang thiết bị về cơ sở vật chất của Trường hiện có đã phần nào đáp ứng được nhu cầu thí nghiệm của sinh viên nhưng chưa tạo được tiền đề để sinh viên tiếp cận với những tiến bộ khoa học mới, vì thế trong thời gian sắp tới, Nhà trường nên quan tâm nâng cấp các thiết bị trong phòng thí nghiệm sao cho hiện đại, đáp ứng được việc nghiên cứu khoa học trong thời kỳ hội nhập.

Bên cạnh đó, cũng nên quan tâm đầu tư đúng mức các đầu sách trong thư viện, vì khi sinh viên không thể thực hành trong phòng thí nghiệm thì sinh viên vẫn có thể tìm hiểu thêm kiến thức mà mình nghiên cứu trên các sách chuyên khảo, sách chuyên ngành.

Việc đầu tư, phát triển và phủ sóng internet trong các khu thư viện, ký túc xá, lớp học cũng mang ý nghĩa to lớn trong việc giúp sinh viên nghiên cứu, tìm kiếm nguồn kiến thức phục vụ cho nhu cầu NCKH của mình.

4.5. Đề xuất với cơ quan thực tập – doanh nghiệp

Mặc dù, nhóm biến này chưa tác động nhiều đến động lực NCKH của sinh viên, nhưng khi tiếp nhận sinh viên thực tập hay thực hiện các đề tài NCKH mang tính thực tiễn, ứng dụng thì các doanh nghiệp nên tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để sinh viên có thể tiếp cận được các kiến thức thực tiễn cũng như nguồn tư liệu, số liệu của doanh nghiệp. Vì chỉ khi có được những thông tin chính xác, sinh viên hoặc những người làm hướng dẫn mới có thể dựa trên những số liệu, chứng cứ khoa học để đưa ra các kiến nghị giúp cho doanh nghiệp phát triển.

Trung tâm quan hệ doanh nghiệp nên thiết lập các chương trình, mục tiêu cụ thể, gắn kết doanh nghiệp vào trong các đề tài NCKH của sinh viên, vừa làm tăng tính ứng dụng thực tiễn của đề tài cũng như giúp cho doanh nghiệp tìm ra các giải pháp mới để phát triển trong xu thế hội nhập hiện nay.

5. Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên kết quả khảo sát chung của 204 sinh viên thuộc các khoa đang học tại Trường theo phương pháp thuận tiện nên kết quả khảo sát chưa

phản ánh hết các yếu tố ảnh hưởng đến động lực NCKH của sinh viên của toàn Trường nói chung. Bên cạnh đó, mẫu khảo sát chưa phân rõ số năm học mà sinh viên đã theo học để tìm hiểu các yếu tố nào ảnh hưởng đến động lực NCKH của sinh viên qua các năm học khác nhau.

Hướng nghiên cứu tiếp theo là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu của sinh năm thứ 3 và năm cuối cũng như các yếu tố về ngành học, tâm lý, giới tính có ảnh hưởng như thế nào đến động lực NCKH của sinh viên □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động-Xã hội.
- [2] Bảng khảo sát và một số kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu khảo sát tại Trường Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh được nhóm tác giả thực hiện từ tháng 04 đến tháng 07 năm 2018.
- [3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2011), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Thống kê.
- [4] Vũ Thế Dũng, *Nghiên cứu khoa học trong sinh viên: cần cách tiếp cận mới*, Bài viết đã đăng trên Tuổi Trẻ Chủ Nhật, ngày 15/01/2005.
- [5] Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên Trường Đại học An Giang
- [6] Nguyễn Thái Ngọc Hà (2012) chủ nhiệm đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên Trường Đại học An Giang”
- [7] Chu Thị Hương Nga (2017) “Giải pháp giúp nâng cao năng lực và động lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên thời 4.0” bài tham luận tại Hội thảo “Phát triển năng lực cán bộ quản lý giáo dục Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0”

Ngày nhận bài: 19/9/2018

Ngày chuyển phản biện: 24/9/2018

Ngày hoàn thành sửa bài: 15/10/2018

Ngày chấp nhận đăng: 22/10/2018